Chi tiết mã HS 7217.30.11

Mã HS	7217.30.11
Mô tả hàng hóa	Dây của sắt hoặc thép không hợp kim / - Được phủ, mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác: / - - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng: / - - - Phủ, mạ hoặc tráng thiếc
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 15:02:27
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72173011/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11370
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11370
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11370
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	1,8; M: 2,7	1,8% · M: 2.7%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10690
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10641
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10641
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10641
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10641
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10641
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10641
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10693
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10693
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10693

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10693
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10693
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10693
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10694
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10694
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10694
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10694
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10694
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10694
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F10695
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H10647
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10653
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10653
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10653
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10653
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10653
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10653
VKFTA	2022	2022	5	VK!E10680
VKFTA	2023	2023	5	VK!F10680
VKFTA	2024	2024	5	VK!G10680
VKFTA	2025	2025	5	VK!H10680
VKFTA	2026	2026	5	VK!I10680
VKFTA	2027	2027	5	VK!J10680
VCFTA	2022	2022	10	VC!D10731
VCFTA	2023	2023	10	VC!E10731
VCFTA	2024	2024	5	VC!F10731

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	5	VC!G10731
VCFTA	2026	2026	5	VC!H10731
VCFTA	2027	2027	5	VC!I10731
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10716
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10716
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10716
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10716
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10716
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10716
AHKFTA	2022	2022	10	AKH!D10716
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E10716
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F10716
AHKFTA	2025	2025	10	AKH!G10716
AHKFTA	2026	2026	10	AKH!H10716
AHKFTA	2027	2027	10	AKH!I10716
EVFTA	2022	2022	7,2	EV-NK!D10733
EVFTA	2023	2023	6,3	EV-NK!E10733
EVFTA	2024	2024	5,4	EV-NK!F10733
EVFTA	2025	2025	4,5	EV-NK!G10733
EVFTA	2026	2026	3,6	EV-NK!H10733
EVFTA	2027	2027	2,7	EV-NK!I10733
UKVFTA	2022	2022	7,2	UKV!D10732
UKVFTA	2023	2023	6,3	UKV!E10732
UKVFTA	2024	2024	5,4	UKV!F10732
UKVFTA	2025	2025	4,5	UKV!G10732
UKVFTA	2026	2026	3,6	UKV!H10732

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	2,7	UKV!I10732
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	6,3	CPTPP!D10679
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5,4	CPTPP!E10679
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	4,5	CPTPP!F10679
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	3,6	CPTPP!G10679
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	2,7	CPTPP!H10679
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	1,8	CPTPP!I10679
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0,9	CPTPP!J10679
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D10716
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E10716
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F10716
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G10716
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H10716
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I10716
RCEP B	2022	2022	9	B!D10716
RCEP B	2023	2023	8	B!E10716
RCEP B	2024	2024	7	B!F10716
RCEP B	2025	2025	6	B!G10716
RCEP B	2026	2026	5	B!H10716
RCEP B	2027	2027	4	B!I10716
RCEP C	2022	2022	9	C!D10716
RCEP C	2023	2023	8	C!E10716
RCEP C	2024	2024	7	C!F10716
RCEP C	2025	2025	6	C!G10716
RCEP C	2026	2026	5	C!H10716
RCEP C	2027	2027	4	C!I10716

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D10715
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E10715
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F10715
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G10715
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H10715
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I10715
RCEP E	2022	2022	9	E!D10719
RCEP E	2023	2023	8	E!E10719
RCEP E	2024	2024	7	E!F10719
RCEP E	2025	2025	6	E!G10719
RCEP E	2026	2026	5	E!H10719
RCEP E	2027	2027	4	E!I10719
RCEP F	2022	2022	9	F!D10716
RCEP F	2023	2023	8	F!E10716
RCEP F	2024	2024	7	F!F10716
RCEP F	2025	2025	6	F!G10716
RCEP F	2026	2026	5	F!H10716
RCEP F	2027	2027	4	F!I10716
VIFTA	2024	2024	10	VI!F9918
VIFTA	2025	2025	10	VI!G9918
VIFTA	2026	2026	10	VI!H9918
VIFTA	2027	2027	10	VI!I9918

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “1,8; M: 2,7” có mức chung 1,8% và mức “M:” 2.7% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “1,8; M: 2,7”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “1,8”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 10%, VIFTA 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7217.30 có 7 dòng thuế; dòng 7217.30.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Phủ, mạ hoặc tráng thiếc.	7217.30.19 Loại khác; 7217.30.20 Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo khối lượng; 7217.30.33 Dây thép phủ đồng thau dùng trong sản xuất lốp cao su loại bơm hơi (dây tanh); 7217.30.34 Dây thép phủ hợp kim đồng loại khác dùng để làm lốp cao su loại bơm hơi (dây tanh); 7217.30.35 Loại khác, phủ, mạ hoặc tráng thiếc; 7217.30.39 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Các sản phẩm thép cán nguội khác > Dây thép. Gồm: Dây thép không hợp kim (Gồm cả dây thép không hợp kim đã mạ hoặc chưa mạ); Dây thép không gỉ; Dây thép hợp kim khác (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7217.30.11. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 7217.30.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11370), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.